

WISE TRÊN TOÀN THẾ GIỚI

TRUNG ĐÔNG	CHÂU PHI	THÁI LAN
Ả RẬP XÊ ÚT	NAM PHI	INDONESIA
CÁC TIỂU VƯƠNG QUỐC	NIGERIA	SINGAPORE
Ả RẬP THỐNG NHẤT	AI CẬP	VIỆT NAM
OMAN		PHILIPPINES
KUWAIT	ĐÔNG Á	MALAYSIA
PAKISTAN	HÀN QUỐC	
LIBYA	NHẬT BẢN	BẮC MỸ
IRAN	TRUNG QUỐC	HOA KỲ
	HỒNG KÔNG	CANADA
CHÂU ÂU	ĐÀI LOAN	
ĐỨC		NAM MỸ
NGA	ĐÔNG NAM Á	COLOMBIA
PHÁP	ÚC	PERU

TỔ CHỨC



Quét mã QR để khám phá danh mục hơn 1.700 sản phẩm của Wise.

TRỤ SỞ CHÍNH

2022, Deogyong-daero, Giheung-gu, Yongin-si, Gyeonggi-do, 17097, Republic of Korea
webmaster@wisecontrol.com | www.wisecontrol.com

VĂN PHÒNG SEOUL

19F, 181, Gasan digital 1-ro, Geumcheon-gu, Seoul, Republic of Korea

NHÀ MÁY BUCHEON

#1201~1214, 122, Jomaru-ro 385beon-gil, Wonmi-gu, Bucheon-si, Gyeonggi-do, Republic of Korea

NHÀ MÁY SIHWA

13, Emtibeui 26-ro 20beon-gil, Siheung-si, Gyeonggi-do, Republic of Korea

NHÀ MÁY THƯỢNG HẢI

Room101, No.1, 266, Zhongchuang Rd. Songjiang District, Shanghai, China

VĂN PHÒNG VIỆT NAM

17 Floor, Office Block of the Charmvit Tower, Grand Plaza, 117 Tran Duy Hung Street, Cau Giay District, Hanoi. Vietnam

HỒ SƠ NĂNG LỰC

- THIẾT BỊ ĐO NHIỆT ĐỘ
- THIẾT BỊ ĐO ÁP SUẤT
- THIẾT BỊ ĐO LƯU LƯỢNG & MỨC
-



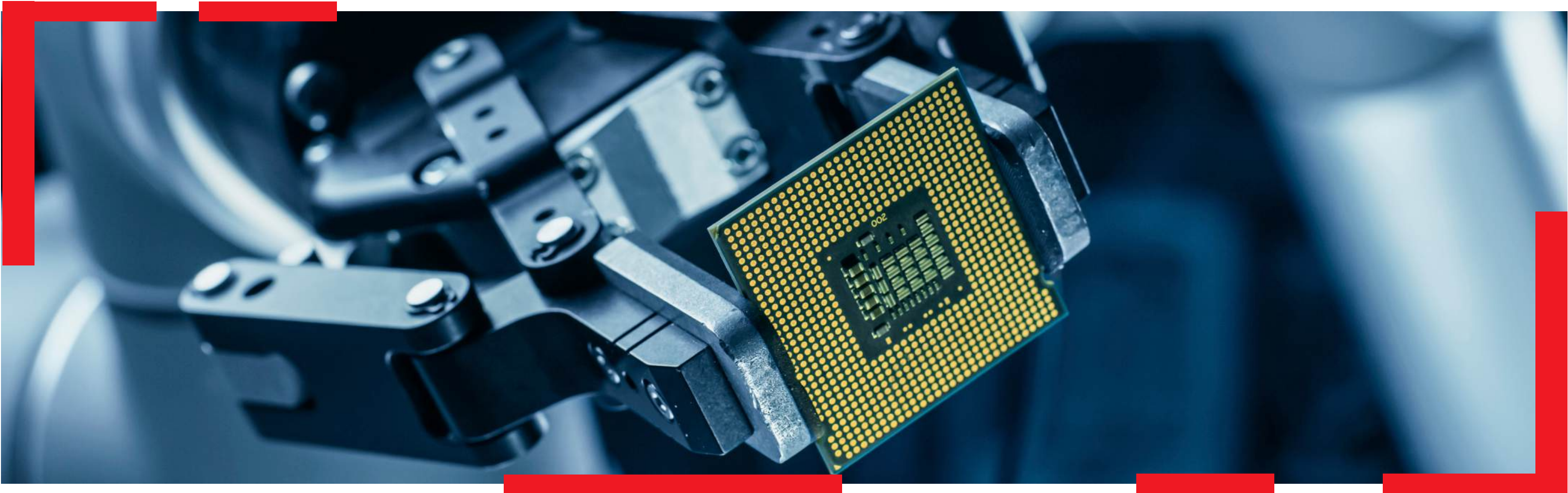


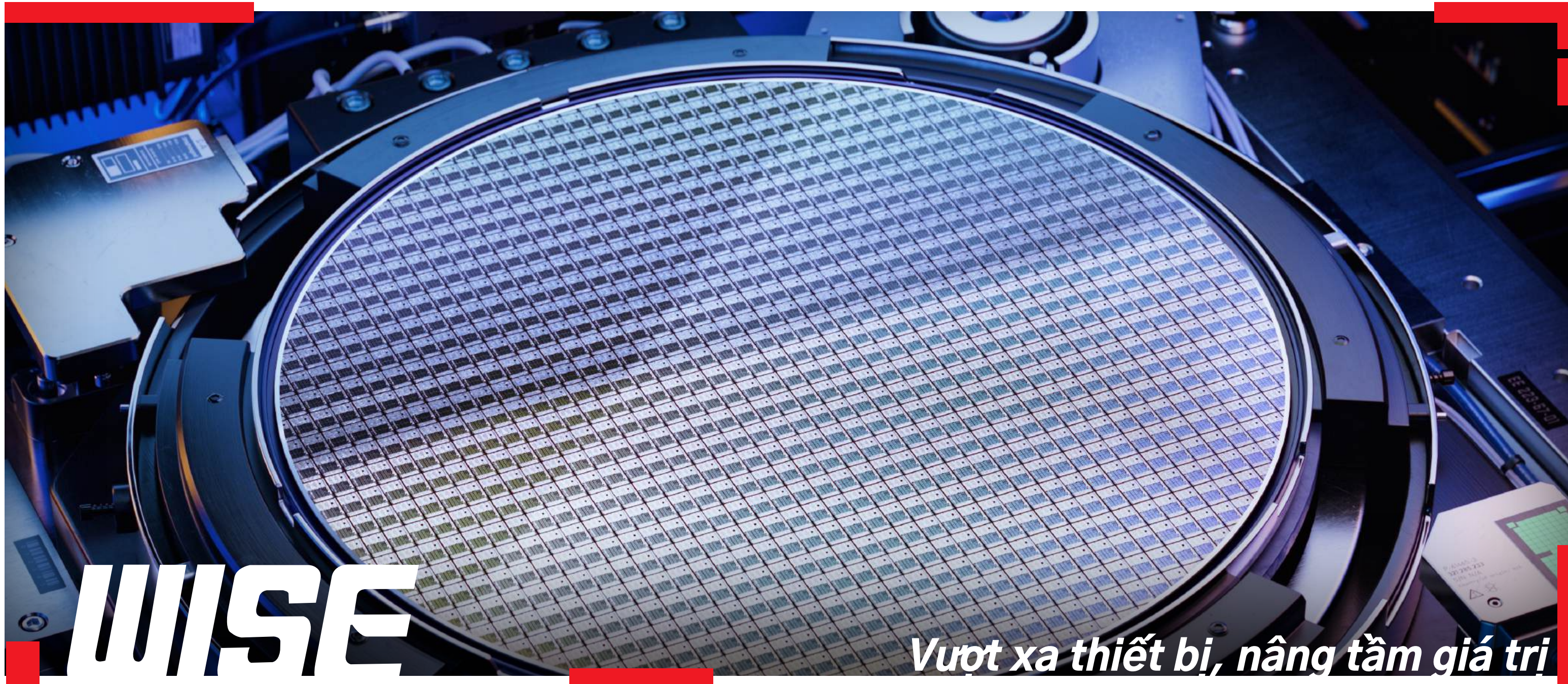
HỒ SƠ NĂNG LỰC

WISE

NỘI DUNG

01.	Tổng quan công ty	06
02.	Lịch sử hình thành và phát triển	08
03.	Danh mục sản phẩm	
	Thiết bị có độ tinh khiết siêu cao	10
	Thiết bị đo Áp suất	12
	Thiết bị đo Nhiệt độ	16
	Thiết bị đo Lưu lượng & Mức	22
04.	Chứng chỉ & chứng nhận	24
05.	Danh sách dự án đã thực hiện	26





About

Trong hơn 60 năm qua, thương hiệu WISE đã khẳng định vị thế là thương hiệu tiên phong về sự đổi mới và chất lượng trong lĩnh vực đo lường áp suất, nhiệt độ và khí. Hệ thống của WISE bao gồm nhiều đơn vị sản phẩm chuyên biệt, các cơ sở sản xuất hiện đại đạt tiêu chuẩn quốc tế, trung tâm dịch vụ, kỹ thuật, cùng mạng lưới hơn 60 nhà phân phối trên toàn cầu.

WISE là một tổ chức đặc thù, được xây dựng từ đội ngũ chuyên gia giàu kinh nghiệm, cùng chung mục tiêu theo đuổi sự hoàn hảo trong thiết kế, sản xuất, dịch vụ và phân phối sản phẩm. Các thị trường trọng điểm mà WISE đang hoạt động bao gồm ngành công nghiệp điện, dầu khí, hóa dầu, hóa chất, công nghiệp bột giấy & giấy, chất bán dẫn, luyện kim, dược phẩm sinh học, thực phẩm và đồ uống

WISE sẽ tiếp tục nỗ lực để đưa các sản phẩm của WISE trở thành một phần không thể thiếu trong chiến lược phát triển của khách hàng. Những thách thức hiện tại và tương lai sẽ được WISE chinh phục dựa trên nền tảng những thành tựu đã được khẳng định thông qua việc thấu hiểu và đáp ứng kịp thời nhu cầu của khách hàng. Thiết kế và sản xuất các sản phẩm chất lượng cao, cung cấp dịch vụ vượt trội đồng thời xây dựng mối quan hệ hợp tác bền vững và lâu dài.



WISE bao gồm nhiều đơn vị sản phẩm chuyên biệt, các cơ sở sản xuất hiện đại đạt tiêu chuẩn quốc tế, trung tâm dịch vụ, kỹ thuật, cùng mạng lưới hơn 60 nhà phân phối trên toàn cầu.

Lịch sử hình thành và phát triển

1965.05
Thành lập công ty Woojin Instrument Industry Co., Ltd

1986.12
Thành lập viện nghiên cứu trực thuộc

2008.01
Thành lập nhà máy Wise tại Bucheon

2008.05
Thành lập công ty tại Thượng Hải

2018.07
Thành lập văn phòng Wise tại Seoul

2020.01
Hoàn tất việc di dời và thành lập nhà máy Wise Sihwa

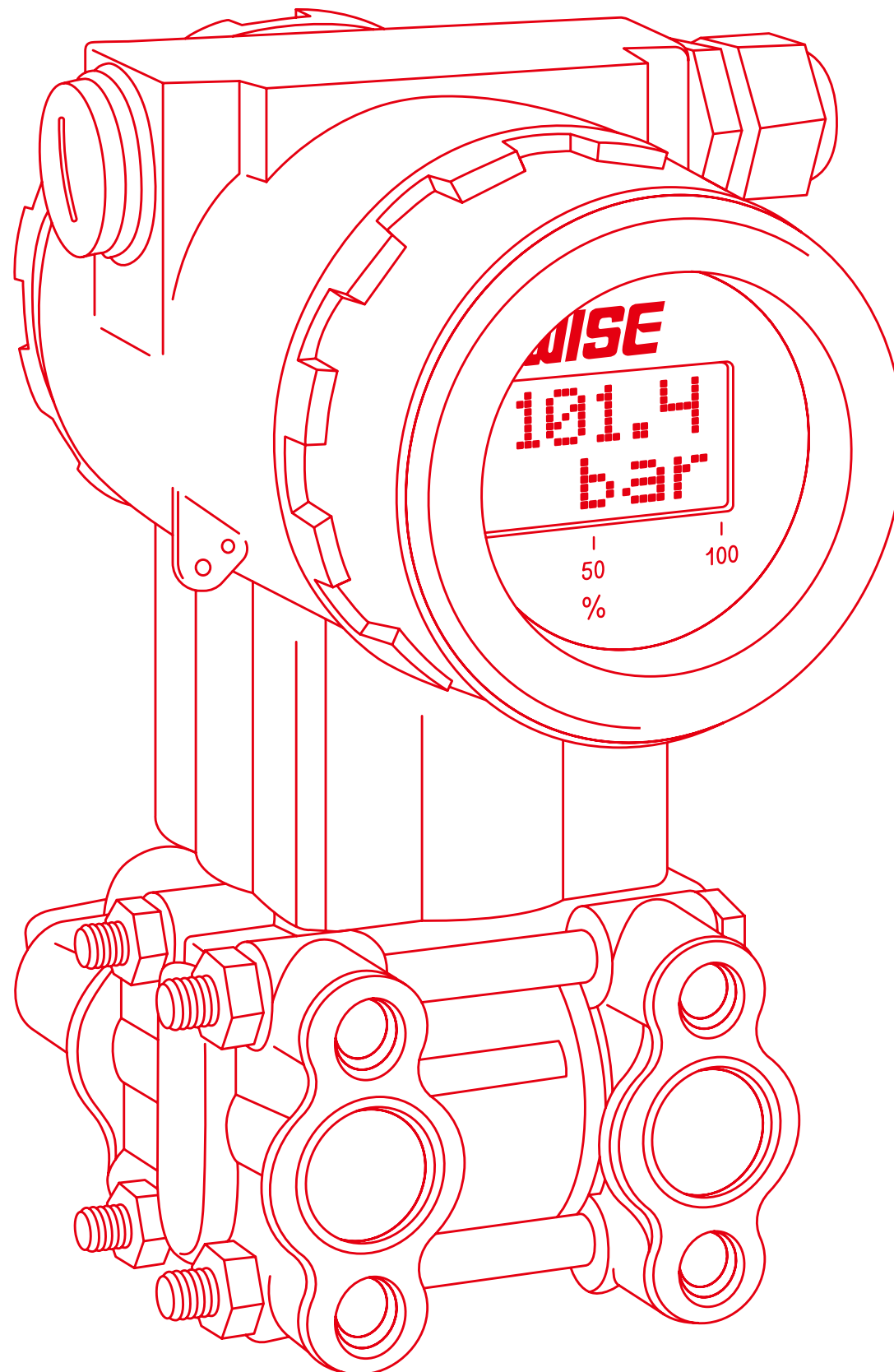
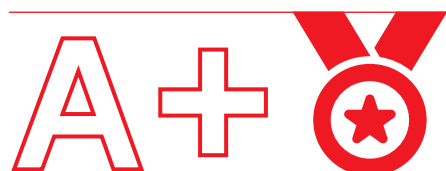
2025.12
Thành lập văn phòng tại Việt Nam

Nhân sự

300+



Đánh giá tín nhiệm



Hệ thống đại lý trong nước và quốc tế

100



Tốc độ tăng trưởng doanh thu bình quân năm (CAGR)



19%



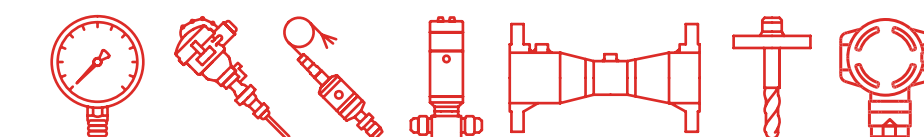
Đối tác kinh doanh

13,000



Tổng số thiết bị đã cung cấp

15,000,000+





Quét mã QR để tìm hiểu về các sản phẩm UHP của chúng tôi



Thiết bị có độ tinh khiết siêu cao

Công nghệ đo lường có độ tinh khiết siêu cao (UHP) đóng vai trò then chốt trong việc đảm bảo chất lượng cao nhất cho các ngành bán dẫn và màn hình hiển thị. Việc đo lường và kiểm soát chính xác áp suất, nhiệt độ của các dòng khí, hóa chất siêu tinh khiết có tác động trực tiếp đến tỷ lệ thành phẩm và độ ổn định của quy trình sản xuất. Các giải pháp đo lường UHP của chúng tôi được thiết kế nhằm giảm thiểu nguy cơ nhiễm bẩn, duy trì độ sạch của hệ thống đồng thời đảm bảo độ tin cậy và độ chính xác cao, đáp ứng các yêu cầu khắt khe trong phòng sạch và môi trường sản xuất công nghệ cao

Dòng UPT

Bộ truyền áp suất có độ tinh khiết siêu cao



UPT100 / UPT200

Kiểu hiển thị PT

Độ chính xác: $\pm 0.5\%$ toàn dải đo
Dải áp suất: $-0.1 \sim 0$ đến $0 \sim 1$ MPa
Nhiệt độ làm việc: $-20 \sim 80^\circ\text{C}$
Kết nối áp suất: 1.125" W hoặc C Seal
Độ nhám bề mặt Ra $\leq 0.13 \mu\text{m}$
• Đầu nối face seal dạng xoay, đầu đục hoặc đầu cái



UPT300

Bộ truyền áp suất hiệu quả cao

Độ chính xác: $\pm 0.2\%$ toàn dải đo
Dải áp suất: $-0.1 \sim 0$ đến $0 \sim 35$ MPa
Nhiệt độ làm việc: $-20 \sim 80^\circ\text{C}$
Kết nối áp suất: 316L SS
Độ nhám bề mặt Ra $\leq 0.13 \mu\text{m}$ Double melt
• Đầu nối face seal dạng xoay, đầu đục hoặc đầu cái
Cấp bảo vệ chống cháy nổ: Ex ia, nA, e



UPT400

Bộ truyền áp suất hiệu quả cao

Độ chính xác: $\pm 0.2\%$ toàn dải đo
Dải áp suất: $-0.1 \sim 0$ đến $0 \sim 1$ MPa
Nhiệt độ làm việc: $-20 \sim 80^\circ\text{C}$
Kết nối áp suất: 316L SS
Độ nhám bề mặt Ra $\leq 0.13 \mu\text{m}$ Double melt
• 1.125" W hoặc C Seal



UPT700

Bộ truyền kết hợp đo áp suất & nhiệt độ

Độ chính xác: $\pm 0.2\%$ toàn dải đo
Độ chính xác nhiệt độ: $\pm (0.15 + 0.002 |t|)$
Dải áp suất: $-0.1 \sim 21$ MPa
Nhiệt độ làm việc: $-20 \sim 80^\circ\text{C}$
Kết nối áp suất: 316L SS
Độ nhám bề mặt Ra $\leq 0.13 \mu\text{m}$ Double melt
• Đầu nối face seal dạng xoay, đầu đục hoặc đầu cái
• 1.125" W hoặc C Seal

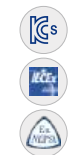
Dòng UPT

Bộ truyền áp suất có độ tinh khiết siêu cao



PT850

Độ chính xác: $\pm 0.25\%$ toàn dải đo
Nhiệt độ làm việc: $-20 \sim 70^\circ\text{C}$
Môi trường: $-20 \sim 70^\circ\text{C}$
Lưu chất: $-20 \sim 100^\circ\text{C}$
Kết nối: 316L SS
Độ nhám bề mặt Ra $\leq 0.13 \mu\text{m}$



UPT861/UPT862/UPT863

Độ chính xác: $\pm 0.25\%$ toàn dải đo
Nhiệt độ làm việc: $-20 \sim 70^\circ\text{C}$
Môi trường: $-20 \sim 70^\circ\text{C}$
Lưu chất: $-20 \sim 100^\circ\text{C}$
Kết nối: 316L SS
Độ nhám bề mặt Ra $\leq 0.13 \mu\text{m}$



UFS100

Điểm cảnh báo: 5/ 10/ 25/ 50/ 100 slpm
Độ chính xác: $\pm 10\%$
Nhiệt độ làm việc: $-40 \sim 80^\circ\text{C}$
Vật liệu: 316L SS Double melt



UBS100

Cấp bảo vệ vỏ: IP65
Nhiệt độ cho phép: $-20 \sim 115^\circ\text{C}$

Dòng CPT

Bộ truyền áp suất chống ăn mòn và hóa chất



CPT100

Độ chính xác: $\pm 0.5\%$ toàn dải đo
Dải đo: $0 \sim 400$ đến 800 kPa / $0 \sim 0.4$ đến 0.8 MPa
Nhiệt độ làm việc: $15 \sim 90^\circ\text{C}$
Kết nối: 1/4" 3/8", 1/2", Ren thẳng MF, MP, Ren PT



CPT200

Hiển thị: Màn hình hiển thị 3 chữ số
Độ chính xác: $\pm 0.5\%$ toàn dải đo
Dải đo: $0 \sim 400$ đến 800 kPa / $0 \sim 0.4$ đến 0.8 MPa
Nhiệt độ làm việc: $15 \sim 90^\circ\text{C}$
Kết nối: 1/4" 3/8", 1/2", Ren thẳng MF, MP, Ren PT



CPT300

Độ chính xác: $\pm 0.5\%$ toàn dải đo
Dải đo: $0 \sim 400$ đến 800 kPa / $0 \sim 0.4$ đến 0.8 MPa
Nhiệt độ làm việc: $15 \sim 90^\circ\text{C}$
Kết nối: 3/4" Ren MF

Dòng SMT

Bộ truyền thông minh



SMT2000

Độ chính xác: $\pm 0.05\%$ dải đo, $\pm 0.075\%$ toàn dải đo
Tỷ lệ thu hẹp dải đo: Có thể điều chỉnh lên đến 100:1
Cấp bảo vệ: IP66/ IP67



Quét mã QR để tìm hiểu về các sản phẩm UHP của chúng tôi

ÁP SUẤT

Áp suất là yếu tố then chốt trong việc đảm bảo tính ổn định và an toàn của toàn quá trình. Các giải pháp đo áp suất của chúng tôi cung cấp khả năng giám sát chính xác và kiểm soát tin cậy cho nhiều ngành công nghiệp như bán dẫn, hóa dầu và nhà máy điện. Với danh mục sản phẩm đa dạng cùng các tính năng chuyên biệt, chúng tôi cung cấp giải pháp đo lường tối ưu, được thiết kế phù hợp với từng ứng dụng và nhu cầu của khách hàng.

Dòng P100

Đồng hồ đo áp suất vỏ đồng



P110

Đường kính mặt đồng hồ: 40, 50, 60, 75, 100, 150 và 200mm
Dải đo: 0~0.2 đến 0~10 MPa, -0.1~0 đến 0~100 MPa
Vỏ: Thép sơn đen
Vật liệu bộ phận đo: Đồng, 316SS



P140

Đường kính mặt đồng hồ: 60 và 100mm
Dải đo: 0.1~0. đến 0~35 MPa
Vỏ: Polycarbonate
Vật liệu bộ phận đo: Đồng, 316SS

Dòng P200

Đồng hồ đo áp suất vỏ thép không gỉ



P221

Đường kính mặt đồng hồ: 40 và 50mm
Dải đo: 0~3.5 MPa
Vỏ: 304SS
Vật liệu bộ phận đo: 316SS



P252

Đường kính mặt đồng hồ: 63, 80, 100 và 160mm
Dải đo: -0.1~0 đến 0~200 MPa
Vỏ: 304SS
Vật liệu bộ phận đo: 316SS



P256

Đường kính mặt đồng hồ: 100 và 160mm
Dải đo: -0.1~0 đến 0~4 MPa
Vỏ: 304SS
Vật liệu bộ phận đo: 316SS



P257

Đường kính mặt đồng hồ: 63, 100 đến 160mm
Dải đo: -0.1~0 đến 0~200 MPa
Vỏ: 304SS
Vật liệu bộ phận đo: 316SS

Dòng P300

Đồng hồ đo áp suất kép (Dòng đặc biệt)



P336

Đường kính mặt đồng hồ: 100mm
Dải đo: 0~0.4 to 0~3.5 MPa
Vỏ: Nhôm sơn đen
Vật liệu bộ phận đo: 316SS



P338

Đường kính mặt đồng hồ: 110(W) x 110mm(H)
Dải đo: 0~1 to 0~1.2 MPa
Vỏ: Nhôm sơn đen
Vật liệu bộ phận đo: 316SS



P359

Đường kính mặt đồng hồ: 125mm
Dải đo: -0.1~0 đến 0~200 MPa
Vỏ: PBTB
Vật liệu bộ phận đo: 316SS

Dòng P400

Đồng hồ đo áp suất thấp



P421

Đường kính mặt đồng hồ: 100 và 150mm
Dải đo: -35~0 đến 0~35 kPa
Vỏ: 304SS
Vật liệu bộ phận đo: 316L SS

P422

Đường kính mặt đồng hồ: 100 và 150mm
Dải đo: -35~0 đến 0~35 kPa
Vỏ: 304SS
Vật liệu bộ phận đo: 316L SS

P428, P429

Đường kính mặt đồng hồ: 100 và 150mm
Dải đo: -35~0 đến 0~35 kPa
Vật liệu dưới mặt bích: 304SS, 316SS
Vật liệu màng ngăn: 316L SS

Dòng P500

Đồng hồ áp suất kiểu cảm ứng và tiếp điểm điện



P500

Đường kính mặt đồng hồ: 100 và 160mm
Dải đo: -0.1~1 đến 0~200 MPa
Vỏ: 304SS
Vật liệu bộ phận đo: 316SS

P520

Đường kính mặt đồng hồ: 100mm
Dải đo: -0.1~1 đến 0~200 MPa
Vỏ: 304SS
Vật liệu bộ phận đo: 316SS

P530

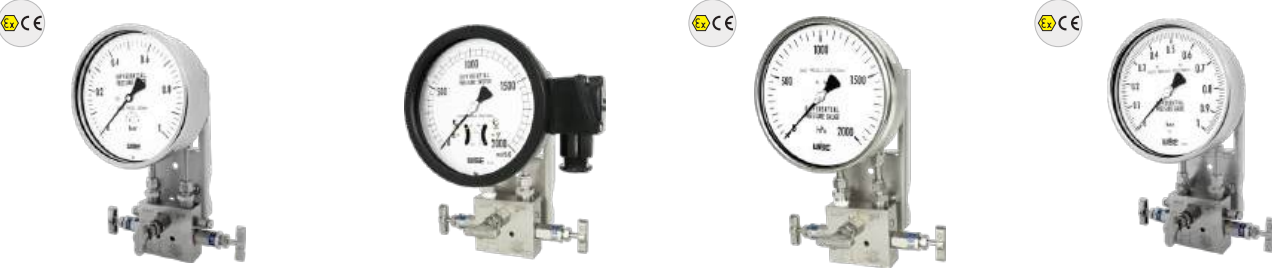
Đường kính mặt đồng hồ: 100 và 150mm
Dải đo: -0.1~1 đến 0~100 MPa
Vỏ: Nhôm sơn đen
Vật liệu bộ phận đo: 316SS

P590

Đường kính mặt đồng hồ: 100mm
Dải đo: -0.1~1 đến -0.1~2 MPa
Vỏ: 304SS
Vật liệu bộ phận đo: 316SS

Dòng P600

Đồng hồ áp suất chênh áp và công tắc áp suất



P620

Đường kính mặt đồng hồ: 100 và 160mm
Dải đo: 0~1 đến 0~50 kPa/ 0~0.1 đến 0~1.5 MPa
Vỏ: 304SS
Vật liệu bộ phận đo: 316L SS, Monel

P640

Đường kính mặt đồng hồ: 150mm
Dải đo: 0~25 kPa đến 0~0.25 MPa/ 0~0.4 đến 0~2.0 MPa
Vỏ: ALDC12.1, Black painted
Vật liệu bộ phận đo: 316L SS, Monel & Hastelloy-C

P660

Đường kính mặt đồng hồ: 100 và 160mm
Dải đo: 0~4 đến 0~40 kPa/ 0~60 kPa đến 0~2.5 MPa
Vỏ: 304SS
Vật liệu bộ phận đo: 316Ti, Duratherm600/316L SS

P670

Đường kính mặt đồng hồ: 100 và 160mm
Dải đo: 0~4 kPa to 0~2.0 MPa
Vỏ: 304SS
Vật liệu bộ phận đo: 316L SS, Monel & Hastelloy-C

Dòng P700

Đồng hồ áp suất loại màng ngăn



P710 / P720 / P730

Dải đo: -0.1~2.5 MPa to 0~35 MPa
Vật liệu dưới mặt bích: 304SS, 316SS, Monel, Hastelloy-C
Vật liệu màng ngăn: 316L SS, Hastelloy-C, Titanium, Tantalum, Monel

P752S

Đường kính mặt đồng hồ: 50, 63, 80 và 100mm
Dải đo: -0.1~0 MPa đến 0~5 MPa
Vỏ: 304SS
Vật liệu dưới mặt bích: 316L SS, Hastelloy-C
Hệ thống dầu thực phẩm: Chứng nhận FDA

P770

Đường kính mặt đồng hồ: 100 và 160mm
Dải đo: 0~40 kPa (mặt bích 150mm) đến 0~2.5 MPa (mặt bích 100mm)
Vật liệu dưới mặt bích: 304SS, 316SS
Vật liệu màng ngăn: 316Ti, Duratherm600

P790

Chất lấp đầy: Dầu Silicone
Vật liệu dưới mặt bích: 304SS, 316SS, Titanium, Monel, Hastelloy-C
Vật liệu màng ngăn: 316L SS, Hastelloy-C, Titanium, Tantalum, Monel

Dòng P800

Đồng hồ đo và công tắc áp suất siêu tinh khiết



P810 / P820 / P830

Đường kính mặt đồng hồ: 35, 50 và 63mm
Dải đo: 0~28 MPa
Vỏ: 304SS
Vật liệu bộ phận đo: 316L SS
Kết nối: Độ nhám bề mặt Ra ≤ 0.13 μm (P810, P820)

P840

Đường kính mặt đồng hồ: 50mm
Dải đo: 0~28 MPa
Vỏ: 304SS
Kết nối: Độ nhám bề mặt Ra ≤ 0.25 μm

P850

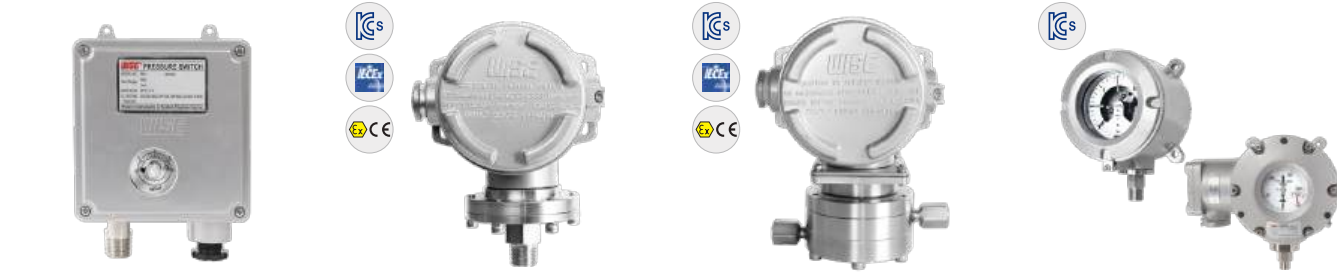
Đường kính mặt đồng hồ: 28mm
Dải đo: -0.1~0.2 đến 0 ~ 1 MPa
Vỏ: 304SS
Vật liệu bộ phận đo: 316L SS

P870

Đường kính mặt đồng hồ: 50mm
Dải đo: -0.1~0.2 đến 0 ~ 1 MPa
Vỏ: PP Resin
Vật liệu bộ phận đo: PFA

Dòng P900

Công tắc áp suất thông thường và chống cháy nổ



P940

Dải đo: -0.1~0 đến 0~35 MPa
Vỏ: ALDC 12.1 (Sơn xám bạc)
Vật liệu bộ phận đo: 316SS

P953 / P954

Dải đo: 0.3kPa đến 15 MPa đến -1.0~0.15bar
Vỏ: ALDC 12.1 (Sơn xám bạc)
Vật liệu bộ phận đo: 316L SS, Monel, Hastelloy-C

P970

Dải đo: 15 kPa đến 0.4 MPa
Vỏ: ALDC 12.1 (Sơn xám bạc)
Vật liệu bộ phận đo: 316L SS, Viton

P980 / P990

đường kính mặt đồng hồ: 100mm(P980) / 125mm(P990)
Dải đo: -0.1~0 đến 0~35 MPa(P980), -0.1~0 đến 0~40 MPa(P990)
Vỏ: ALDC 12.1 (Sơn xám bạc)
Vật liệu bộ phận đo: 316SS



Quét mã QR để tìm hiểu về các sản phẩm UHP của chúng tôi



NHIỆT ĐỘ

Nhiệt độ là một chỉ số quan trọng, quyết định chất lượng sản phẩm và hiệu suất quy trình. Ngay cả trong những môi trường đòi hỏi khắt khe như sản xuất chất bán dẫn, dược phẩm, chế biến thực phẩm hay ngành điện, các thiết bị đo nhiệt độ của chúng tôi vẫn đảm bảo phản hồi nhanh và chính xác. Chúng mang lại giải pháp quản lý tin cậy và là lựa chọn tối ưu để duy trì chất lượng sản phẩm đồng đều và ổn định

Dòng T100

Đồng hồ nhiệt độ công nghiệp kiểu Bimetal



T110

Đường kính mặt đồng hồ: 50, 65, 75, 100, 125 và 150mm
Vỏ và nắp: 304SS
Vị trí trực đo: Kết nối phía sau trung tâm, trực tiếp
Mặt kính: Kính

T120

Đường kính mặt đồng hồ: 75 và 100mm
Vỏ và nắp: 304SS
Vị trí trực đo: Kết nối phía dưới, trực tiếp
Mặt kính: Kính

T123

Đường kính mặt đồng hồ: 75 và 100mm
Vỏ và nắp: 304SS
Vị trí trực đo: Kết nối phía dưới, trực tiếp
Mặt kính: Kính

T190

Đường kính mặt đồng hồ: 75, 100, 125 và 150mm
Vỏ và nắp: 304SS
Vị trí trực đo: Kết nối phía sau trung tâm, trực tiếp
Mặt kính: Kính

Dòng T200

Đồng hồ nhiệt độ công nghiệp kiểu khí nén



T210

Đường kính mặt đồng hồ: 100 và 150mm
Vỏ và nắp: 304SS
Mặt kính: Kính cường lực

T213

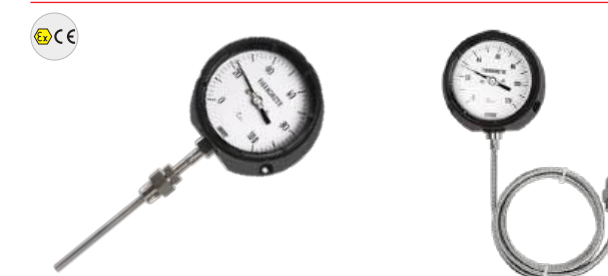
Đường kính mặt đồng hồ: 100 và 150mm
Vỏ và nắp: 304SS
Mặt kính: Kính cường lực

T290

Đường kính mặt đồng hồ: 100 và 150mm
Vỏ và nắp: 304SS
Mặt kính: Kính cường lực

Dòng T300

Đồng hồ nhiệt độ kiểu bảo vệ an toàn



T359

Đường kính mặt đồng hồ: 125mm
Vỏ và nắp: PBTB
Mặt kính: Polycarbonate

T360

Đường kính mặt đồng hồ: 125mm
Vỏ và nắp: PBTB
Mặt kính: Polycarbonate

Dòng T400

Nhiệt kế thủy ngân



T400

Vỏ: Hộp kim nhôm
Trực đo: Đồng, 316SS, 316L SS

Dòng T500

Đồng hồ nhiệt độ kiểu cảm ứng và tiếp điểm điện



- T510**

Đường kính mặt đồng hồ: 100 và 160mm
Vỏ và nắp: 304SS
Mặt kính: Safety glass, Polycarbonate
- T520**

Đường kính mặt đồng hồ: 100mm
Vỏ và nắp: 304SS
Mặt kính: Safety glass, Polycarbonate
- T530**

Đường kính mặt đồng hồ: 100mm
Vỏ và nắp: 304SS
Mặt kính: Safety glass, Polycarbonate

Dòng T900

Công tắc nhiệt độ thông thường & chống cháy nổ (Micro Type)



- T931 / T932**

Đường kính mặt đồng hồ: 150mm
Vỏ và nắp: Hoàn thiện màu xám bạc
Mặt kính: Instrument glass
Loại công tắc: Micro switch snap action
- T941 / T942**

Vỏ và nắp: Hoàn thiện màu xám bạc
Loại công tắc: Micro switch snap action
- T953**

Vỏ và nắp: Hoàn thiện màu xám bạc
Nhiệt độ làm việc: -40~65 °C
Loại công tắc: Micro switch snap action
- T990**

Vỏ và nắp: Hoàn thiện màu xám bạc
Loại công tắc: Micro switch snap action

Dòng R100

Cặp nhiệt điện loại sheath với ống bảo vệ kim loại



- R110**

Cảm biến: K, E, J, T
Vật liệu đầu nối: ALDC, 304SS, 316SS
Sai số nhiệt độ: Class 2
- R120(Dòng R)**

Cảm biến: K, E, J, T
Vật liệu đầu nối: ALDC, 304SS, 316SS
Sai số nhiệt độ: Class 1, Class 2

Dòng R200

Nhiệt điện trở kiểu ống bảo vệ kim loại



- R210**

Cảm biến: Pt 100Ω at 0°C /
TCR : 3,850ppm/k
Vật liệu đầu nối: ALDC, 304SS, 316SS
Sai số nhiệt độ: Class A, Class B
- R220**

Cảm biến: Pt 100Ω at 0°C /
TCR : 3,850ppm/k
Vật liệu đầu nối: ALDC, 304SS, 316SS
Sai số nhiệt độ: Class A, Class B
- R230**

Cảm biến: Pt 100Ω at 0°C /
TCR : 3,850ppm/k
Vật liệu đầu nối: ALDC, 304SS
Sai số nhiệt độ: Class A, Class B

R300 Series

Dây nối dài cho cặp nhiệt điện (Thermocouple) và RTD



- R300**

Cảm biến: Thermocouple : K, E, J, T, N, R, S, B / R.T.D : Pt 100Ω at 0°C
Sai số nhiệt độ: Thermocouple : Class 1, Class 2 / RTD: Class A, Class B

Dòng R400

Cảm biến nhiệt độ kiểu điện trở (R.T.D) cho phòng và thiết bị làm lạnh



- R430**

Cảm biến: Pt 100Ω at 0 °C /
TCR: 3,850ppm/k
Vật liệu hộp nối: Hợp kim nhôm đúc
Sai số nhiệt độ: Class A, Class B

Dòng R500

Cặp nhiệt điện và cảm biến nhiệt độ điện trở (RTD) đa điểm



- R500**

Cảm biến: Thermocouple : K, E, J, T, N / R.T.D: Pt 100Ω at 0°C
Vật liệu hộp nối: Nhôm (STD), Thép không gỉ
Sai số nhiệt độ: Thermocouple : Class 1, Class 2 / R.T.D : Class A, Class B

Dòng R600

Cặp nhiệt điện và cảm biến RTD đo nhiệt độ bề mặt ống



- R600**

Cảm biến: K, E, J, T, N / R.T.D: Pt 100Ω at 0°C
Vật liệu đầu nối: ALDC, 304SS, 316SS
Sai số nhiệt độ: Class A, Class B, Class 1, Class 2

Dòng R700

Cặp nhiệt điện với ống bảo vệ bằng vật liệu phi kim loại



- R700**

Cảm biến: R, S, B, K
Vật liệu đầu nối: ALDC, 304SS, 316SS
Sai số nhiệt độ: Class 2, Class 3

Dòng R800

Cảm biến nhiệt độ RTD cho cuộn dây Stator



- R810**

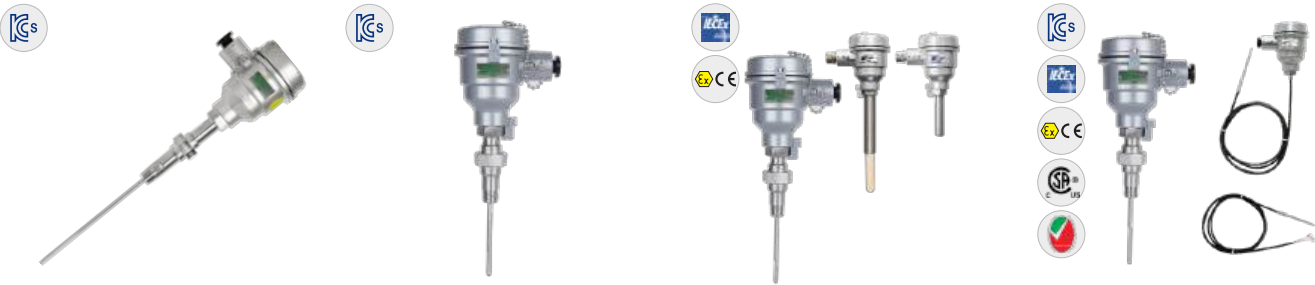
Vật liệu thân: Epoxy thủy tinh chịu nhiệt độ cao
Giới hạn nhiệt độ: Class F(155°C), Class H(180°C)
- R820**

Vật liệu thân: Epoxy thủy tinh chịu nhiệt độ cao
Giới hạn nhiệt độ: Class F(155°C), Class H(180°C)
- R830**

Vật liệu thân: Epoxy thủy tinh chịu nhiệt độ cao
Giới hạn nhiệt độ: Class F(155°C), Class H(180°C)

Dòng R900

Cảm biến nhiệt độ chống cháy nổ (T/C & R.T.D)



R911 (with T900)

Điện áp kích thích: 18~30VDC
Độ chính xác: ±0.2% FSO
Nhiệt độ làm việc: -40~65°C
Độ ẩm làm việc : 5~95% R.H
Tín hiệu đầu ra: 4~20mA

R920 (Dòng RS)

Cảm biến: Thermocouple: K, E, J, T, N /
R.T.D: Pt 100Ω at 0°C
Vật liệu đầu nối: ALDC, 316SS
Sai số nhiệt độ: Thermocouple : Class 1,
Class 2 / R.T.D : Class A, Class B

R940(Dòng ETR)

Cảm biến: Thermocouple: K, E, J, T, N /
R.T.D: Pt 100Ω at 0°C
Vật liệu đầu nối: ALDC, 316SS
Sai số nhiệt độ: Thermocouple: Class 1,
Class 2 / RTD: Class A, Class B

R950(Dòng ETR10)

Cảm biến: RTD: Pt 100Ω at 0°C
Thông số điện: 10mA 4VDC

Dòng BTT

Bộ chuyển đổi tín hiệu nhiệt độ tích hợp ống bảo vệ



BTT3000

Đầu nối: G3/8" (F) (Kèm Well)
Vật liệu: 316L SS
Tín hiệu đầu ra: 4~20mA kết hợp HART
Protocol

A7100

Đầu nối: G3/8" (M)
Vật liệu: 316L SS
Nhiệt độ hoạt động: -20 đến 200°C

Dòng SMT

Bộ chuyển đổi tín hiệu thông minh



SMT3000

Nhiệt độ làm việc: -40~65°C
Tín hiệu đầu vào: Thermocouple: K, J, T,
N, E, B, R, S / R.T.D: Pt 100Ω at 0°C
Tín hiệu đầu ra: 4~20mA kết hợp HART
Protocol

WTT-3100 / WTT-3200

Nhiệt độ làm việc: -40~85°C
Tín hiệu đầu vào: Thermocouple: K, J, T,
N, E, B, R, S / R.T.D: Pt 100Ω at 0°C
Tín hiệu đầu ra: 4~20mA kết hợp HART
Protocol

Dòng H100/ H200/ H300

Bộ sưởi chống ẩm



H100

Cảm biến nhiệt: Ni-Cr(STD), Fe-Cr,
Kantal
Vật liệu ống: 304SS
Nhiệt độ làm việc: -40~70°C

H200

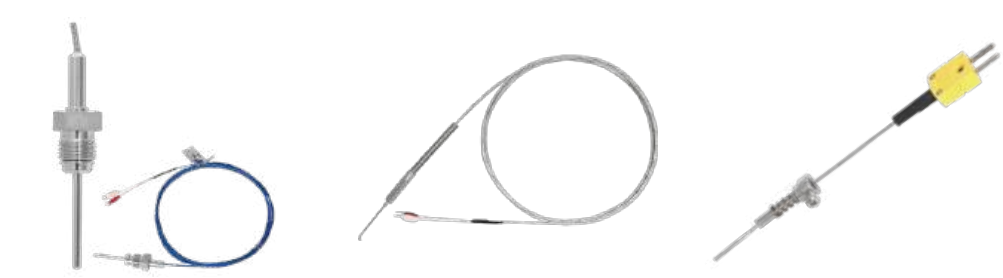
Vật liệu: Anodized aluminium (màu đen)
Nhiệt độ làm việc:
-60°C ≤ Tamb ≤ 115°C

H300

Cảm biến nhiệt: Ni-CrT
Vật liệu ống: 304SS, 316SS
Nhiệt độ làm việc:
T3: -60~140°C, T4: -60~115°C

Dòng UTE

Cảm biến đo nhiệt độ dùng cho môi trường siêu tinh khiết



UTE100

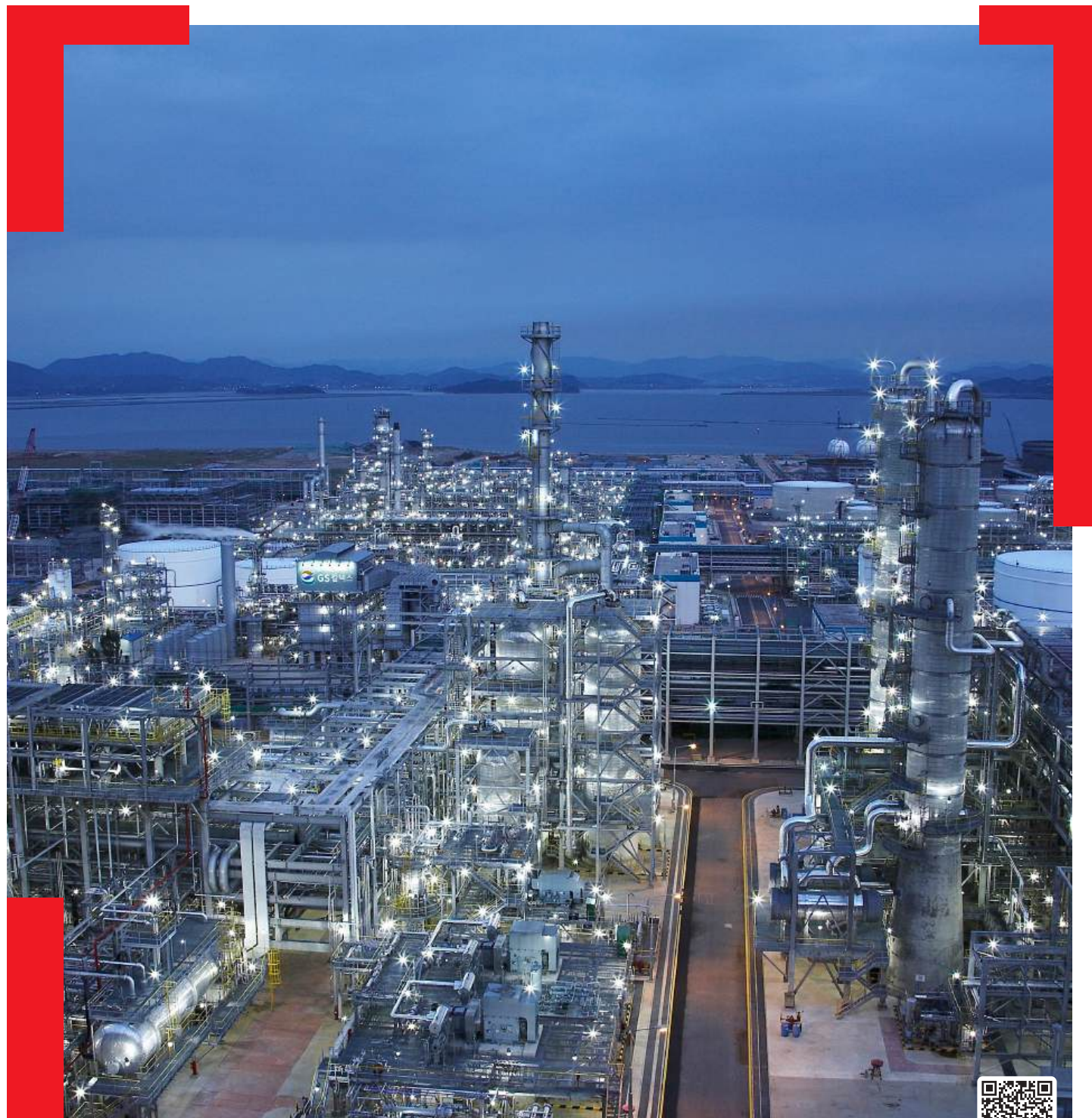
Cảm biến: Thermocouple: K, E, J, T, N, R,
S, B / RTD: Pt 100Ω at 0°C
Sai số nhiệt độ: Thermocouple: Class 1,
Class 2 / RTD: Class A, Class B

UTE200

Cảm biến: Thermocouple: K, E, J, T, N, R,
S, B / RTD: Pt 100Ω at 0°C
Sai số nhiệt độ: Thermocouple: Class 1,
Class 2 / RTD: Class A, Class B

UTE300

Cảm biến: Thermocouple: K, E, J, T, N, R,
S, B | RTD: Pt 100Ω at 0°C
Sai số nhiệt độ: Thermocouple: Class 1,
Class 2 / RTD: Class A, Class B



Quét mã QR để tìm hiểu về các sản phẩm UHP của chúng tôi

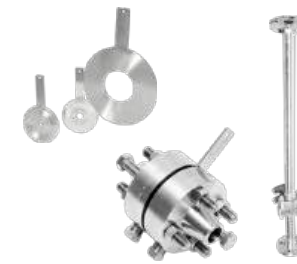


LƯU LƯỢNG VÀ MỨC

Đo lưu lượng là một công nghệ thiết yếu nhằm đảm bảo năng suất và an toàn trong vận hành. Trong các ngành như bán dẫn, xử lý nước, hóa dầu và vận hành nhà máy, các thiết bị đo lưu lượng của chúng tôi cung cấp khả năng giám sát chính xác giúp tối ưu hóa quá trình và nâng cao hiệu quả hoạt động. Được thiết kế để vận hành ổn định trong nhiều điều kiện khác nhau, các giải pháp của chúng tôi góp phần tăng cường độ tin cậy trong vận hành và nâng cao năng lực cạnh tranh của khách hàng

Dòng F

Thiết bị đo lưu lượng



F100 / F500 / F510

Kích thước đường ống:
DN15~DN1000(F100),
N25~DN600(F500), DN15~DN40(F510)
Vật liệu: Thép không gỉ, Hastelloy-C, etc.



F600

Kích thước đường ống:
2B~25B(DN50~DN630)
Vị trí lấy áp: 1D and 1/2D tap, Throat tap
Vật liệu: A182-F11, F22, F91,
A182-F304, A182-F316 / F316L



F700

Kích thước đường ống:
2B~48B(DN50~DN1200)
Vật liệu: Carbon steel, 304SS, 316SS and
316L SS



F760 / F761

Kích thước đường ống: F760(2B~40B),
F761(4B~24B)
Vật liệu: 304SS, 316SS, 316L SS and
Monel

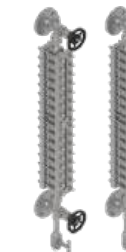
Dòng L

Thiết bị đo mức



L100

Chiều dài hiển thị: 90~3,695mm
Vật liệu: Carbon steel, Stainless steel,
etc.



L200

Chiều dài hiển thị: 195~3,695mm
Vật liệu: Carbon steel, Stainless steel,
etc.



L300

Cấp áp lực mặt bích: 150~900Lb
Vật liệu: Stainless steel, CPVC, With
Lining, etc.
Áp suất tối đa: 8MPa Max.
Nhiệt độ làm việc: 350°C



L500 / L510

Áp suất tối đa: 10 MPa(L500), 21.5
MPa(L510), etc.
Vật liệu: Carbon steel

Dòng S

Kính quan sát



S100 / S110

Kích thước đường ống:
DN8~DN25(S100), N15~DN400(S110),
etc.
Vật liệu: Carbon steel, Stainless steel,
etc.
Áp suất tối đa: 2.9MPa
Nhiệt độ làm việc: 300°C



S200 / S210

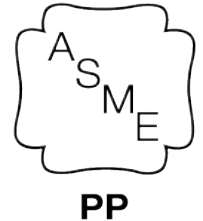
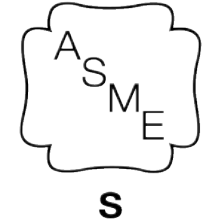
Kích thước đường ống:
DN8~DN25(S200), N15~DN400(S210),
etc.
Vật liệu: Carbon steel, Stainless steel,
etc.
Áp suất tối đa: 2.9MPa
Nhiệt độ làm việc: 300°C



S300 / S310

Kích thước đường ống:
DN8~DN25(S300), N15~DN400(S310),
etc.
Vật liệu: Carbon steel, Stainless steel,
etc.
Áp suất tối đa: 2.9MPa
Nhiệt độ làm việc: 100°C

Danh sách chứng chỉ & chứng nhận

ISO 9001	ISO 14001	ISO 45001	ABS	BV	LR
					
KEPIC	KS	KCs	DNV	KR	HART
					
ASME PP Stamp	ASME S Stamp	IECEX	EAC	CSA	FM
					
3A	ATEX	PED	PAC	NEPSI	ECAS
					

ĐỐI TÁC TIÊU BIỂU

